TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 485/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23-12-2021
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Thanh Hương - Nguyên là Hiệu trưởng Trường mầm non Tân Quy.

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh - Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Quận 7.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Thu là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 776/2020/TLST-HNGĐ ngày 10/12/2020 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 166/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1988;

2. Bị đơn: Bà Phạm Hải L, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: đường S, phường H, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phiên tòa có mặt ông Trúc, bà Lý.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thanh T và bà Phạm Hải L là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10, do Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre cấp ngày 18/3/2016 (Trích lục kết hôn số 69/TLKH-BS ngày 30/11/2020).

Từ năm 2007 ông T đã quen và tìm hiểu bà L, trong thời gian quen nhau thì bà L hay giận dỗi, ông cũng thấy mệt mỏi nhưng do quen nhau lâu nên ông vẫn quyết định đi đến kết hôn. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, cách nghĩ và cách sống

không hòa hợp. Hai bên đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành, thực tế thì trong thời gian dài ông và bà L đã không còn sống chung với nhau như vợ chồng. Việc vợ chồng ông mâu thuẫn không gây ảnh hưởng đến những người xung quanh, ông cũng không trình báo chính quyền địa phương nhưng thực tế đã quá trầm trọng. Nay ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể cải thiện được, mục đích hôn nhân và tạo lập gia đình đã không còn ý nghĩa nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

- Về con chung: Ông T và bà L có con 01 chung là Nguyễn Anh T2, sinh ngày 03/12/2016. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng nếu bà L yêu cầu được nuôi con thì ông đồng ý, còn ông sẽ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T cam kết không còn tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp cho Tòa án và cam kết chỉ nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 7, không nộp đơn ly hôn tại Tòa án nào khác; việc ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ khác.

2. Bị đơn - bà Phạm Hải L:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Hải L và ông Nguyễn Thanh T có đăng ký kết hôn như ông T trình bày. Năm 2007 bà L và ông T quen nhau và tìm hiểu nhau, sau khi tìm hiểu, rất hợp nhau thì hai bên quyết định đi đến kết hôn, chung sống với nhau, cùng nhau xây dựng gia đình êm ấm và hạnh phúc.

Trong quá trình chung sống vợ chồng bà rất hạnh phúc, không có cãi vã to tiếng với nhau, không có bất đồng gì lớn. Hai vợ chồng bà hiện tại vẫn đang chung sống với nhau tại đường S, phường H, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh và vợ chồng vẫn rất hòa thuận, cùng nhau chăm sóc, nuôi dạy con. Vì vậy, khi bà biết ông T nộp đơn ly hôn với bà thì bà rất ngạc nhiên vì thực tế vợ chồng bà không hề có mâu thuẫn, cãi vã gì để đến mức ông T phải nộp đơn ly hôn với bà. Hiện tại, bà vẫn còn rất yêu thương chồng và mong muốn con được sống cùng với cha và mẹ, con gái bà thì còn quá nhỏ nên cần sống cùng cả cha và mẹ mới giúp cho con phát triển tốt nhất được. Trong cuộc sống vợ chồng, nếu ông T có vì giận dỗi nhất thời và chưa vừa lòng điều gì với bà thì bà sẵn sàng sửa đổi để vợ chồng chung sống hạnh phúc, cùng nhau nuôi dạy con. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông T và đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho vợ chồng bà có cơ hội để vợ chồng bà điều chỉnh bản thân, chung sống hạnh phúc.

- Về con chung: Bà L và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Anh T2, sinh ngày 03/12/2016. Do con gái còn quá nhỏ và bà không muốn ly hôn với chồng nên bà không có yêu cầu gì về con chung. Trường hợp vợ chồng bà phải ly hôn thì bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; Về việc cấp dưỡng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà L cam kết không còn tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp cho Tòa án và cam kết chỉ nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 7, không nộp đơn ly hôn tại Tòa án nào khác; việc ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ khác.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bà L; địa chỉ: đường S, phường H, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về pháp luật nội dung:*

[4] Xét yêu cầu của ông T về việc yêu cầu được ly hôn với bà L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5] Ông T và bà L là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 18/3/2016 của Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Nay, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và trình bày của các đương sự thì ông T và bà L đã tìm hiểu nhau từ năm 2007 đến ngày 18/3/2016 ông bà quyết định đăng ký kết hôn. Như vậy, ông T và bà L đã trải qua thời gian dài để hai bên tìm hiểu kỹ lưỡng về nhau, khi chưa kết hôn thì hai bên hoàn toàn có đủ thời gian để quyết định lựa chọn việc tiến tới hôn nhân hay không nhưng hai bên đã quyết định kết hôn với nhau, đã có con chung và sống chung cùng nhau đến nay.

[7] Theo ông T trình bày: Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, cách nghĩ và cách sống không hòa hợp. Hai bên đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành, thực tế thì trong thời gian dài ông và bà L đã không còn sống chung với nhau như vợ chồng. Việc vợ chồng ông mâu thuẫn không gây ảnh hưởng đến những người xung quanh, ông cũng không trình báo chính quyền địa phương nhưng thực tế đã quá trầm trọng. Tuy nhiên, ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Ngược lại bà L trình bày: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà rất hạnh phúc, không có cãi vã to tiếng với nhau, không có bất đồng gì lớn. Hai vợ chồng bà hiện tại vẫn đang chung sống với nhau và vợ chồng vẫn rất hòa thuận, cùng nhau chăm sóc, nuôi dạy con. Đến khi bà biết ông T nộp đơn ly hôn với bà thì bà rất ngạc nhiên vì thực tế vợ chồng bà không hề có mâu thuẫn, cãi vã gì để đến mức ông T phải nộp đơn ly hôn với bà. Hiện tại, bà vẫn còn rất yêu thương chồng và mong muốn con được sống cùng với cha và mẹ, con gái bà hiện còn quá nhỏ nên cần sống cùng cả cha và mẹ mới giúp cho con phát triển tốt nhất được. Trong cuộc sống vợ chồng, nếu ông T có vì giận dỗi nhất thời và chưa vừa lòng điều gì với bà thì bà sẵn sàng sửa đổi để vợ chồng chung sống hạnh phúc, cùng nhau nuôi dạy con. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông T và đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho vợ chồng bà có cơ hội để vợ chồng bà điều chỉnh bản thân, chung sống hạnh phúc. Như vậy, bà L không thừa nhận vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, chỉ là những bất đồng nhỏ nhưng bà cũng sẵn sàng điều chỉnh bản thân để vợ chồng hàn gắn tình cảm, chứng tỏ bà L vẫn còn tình cảm, thương yêu chồng và có thiện chí hòa giải đoàn tụ gia đình nên cần tạo điều kiện để bà L có thời gian thực hiện giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông T.

[9] Tòa án đã tiến hành xác minh tại Hội Liên hiệp Phụ nữ phường H, Quận G để tham khảo nhưng kết quả không thể hiện việc mâu thuẫn của vợ chồng ông T và bà L; Theo kết quả xác minh của Công an phường H, Quận G thì hiện nay ông T và bà L có hộ khẩu thường trú và thực tế cư trú tại địa chỉ: đường S, phường H, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

[10] Ngoài ra, ông Nguyễn Xuân Quang H và bà Hồ Thị M là cha mẹ của ông T cũng có ý kiến: Ông bà biết rõ hai con từ khi các con quen biết nhau, ông bà thấy hai con rất hợp nhau, cùng hỗ trợ nhau trong cuộc sống và trong học tập; hai bên gia đình đã rất ủng hộ và hai con đã tiến tới hôn nhân, ông bà thấy hai con đều có ý thức xây dựng cuộc sống gia đình tốt đẹp, ít có những bất đồng, con dâu rất tôn trọng, nghe lời chồng và ứng xử rất đúng mực với cha mẹ chồng, hai bên gia đình cũng luôn qua lại, vun đắp hỗ trợ hai con nên cuộc sống gia đình con rất yên ổn cả về vật chất và tinh thần. Vì vậy, khi ông bà biết tin con nộp đơn ly hôn thì rất bất ngờ, bà M đã suy sụp tinh thần và sức khỏe rất nhiều; ông bà đã tìm hiểu nguyên nhân nhưng ông T cũng không đưa ra được nguyên nhân chính đáng dẫn đến phải ly hôn. Do đó, ông bà tha thiết mong muốn Tòa án cho vợ chồng hai con T và L đoàn tụ để có cơ hội hàn gắn tình cảm và tự điều chỉnh mối quan hệ vợ chồng cũng như có cơ hội để gia đình hai bên cùng hỗ trợ cuộc sống gia đình các con ngày càng tốt đẹp để các con cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc và chăm sóc, nuôi dạy cháu nội.

[11] Xét thấy, hôn nhân giữa ông T và bà L được xác lập hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, cuộc sống chung của vợ chồng chưa có mâu thuẫn đến mức trầm trọng, còn có thể khắc phục, hàn gắn đoàn tụ vợ chồng, đời sống chung có thể kéo dài nên yêu cầu của ông T xin ly hôn với bà L là chưa thỏa mãn điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[12] Về con chung: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn

nên Hội đồng xét xử không giải quyết vấn đề con chung.

[13] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[14] Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí về tranh chấp hôn nhân và gia đình do nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 144, Điều 147, khoản 3 Điều 208, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Thanh T đối với bà Phạm Hải L.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do ông T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0041956 ngày 10/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, như vậy ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông T, bà L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q. 7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Khắc Dương